

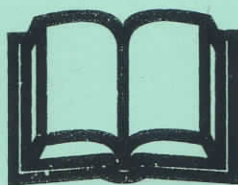


CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN CỬU LONG AG
90 Hùng Vương. Mỹ Quý, TPLX ,An Giang



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 1 NĂM 2011



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		553.824.433.161	515.585.477.003
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.809.524.094	42.193.145.636
Tiền	111		9.809.524.094	42.193.145.636
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.530.000.000	1.530.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	1.530.000.000	1.530.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
I. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		233.712.472.038	245.173.381.295
Phải thu khách hàng	131	V.3	215.527.961.144	240.343.546.434
Trả trước cho người bán	132	V.4	17.802.015.758	4.429.163.725
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		37.000.000	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	V.5	345.495.136	400.671.136
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
Hàng tồn kho	140		296.909.190.887	217.292.900.997
Hàng tồn kho	141	V.6	296.909.190.887	217.292.900.997
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		11.863.246.142	9.396.049.075
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	453.945.647	677.690.350
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.152.003.281	7.445.540.683
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	1.059.398.098
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	257.297.214	213.419.944

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		218.524.925.613	222.682.450.354
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		181.040.699.262	184.934.580.134
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	131.805.825.044	135.152.394.283
Nguyên giá	222		165.628.620.184	165.519.521.093
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.822.795.140)	(30.367.126.810)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	44.652.093.690	45.199.405.323
Nguyên giá	228		46.434.772.050	46.434.772.050
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.782.678.360)	(1.235.366.727)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4.582.780.528	4.582.780.528
I. Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		35.508.477.198	35.508.477.198
Đầu tư vào công ty con	251	V.12	31.908.477.198	31.908.477.198
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3.600.000.000	3.600.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		1.975.749.153	2.239.393.022
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.014.686.125	1.278.329.994
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		752.811.028	752.811.028
Tài sản dài hạn khác	268	V.15	208.252.000	208.252.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		772.349.358.774	738.267.927.357

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- NỢ PHẢI TRẢ	300		533.241.505.887	508.453.245.056
Nợ ngắn hạn	310		513.648.541.744	488.853.925.113
Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	470.314.298.077	420.856.040.146
Phải trả người bán	312	V.17	17.619.249.969	46.823.390.882
Người mua trả tiền trước	313	V.18	354.852.628	2.516.767.687
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	2.894.712.803	26.365.886
Phải trả người lao động	315	V.20	7.306.080.445	4.013.954.597
Chi phí phải trả	316	V.21	6.996.567.100	2.333.965.875
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	768.008.225	146.608.742
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.23	7.394.772.498	12.136.831.298
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		19.592.964.143	19.599.319.943
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334	V.24	19.301.112.434	19.301.112.434
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		86.373.784	86.373.784
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.25	205.477.925	211.833.725
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		239.107.852.887	229.814.682.301
Vốn chủ sở hữu	410	V.26	239.107.852.887	229.814.682.301
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		19.920.224.200	19.920.224.200
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		4.403.279.903	4.403.279.903
Quỹ dự phòng tài chính	418		11.008.199.758	11.008.199.758
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		93.776.149.026	84.482.978.440
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		772.349.358.774	738.267.927.357

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

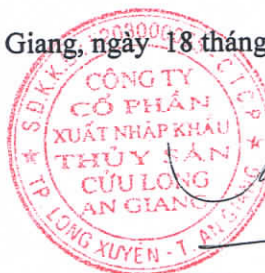
Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

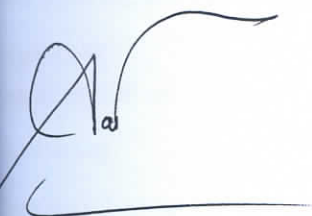
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

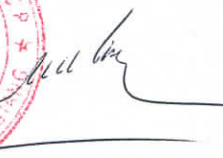
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
Ngoại tệ các loại:		-	-
EURO		119,87	100,12
USD		334.005,38	956.247,50
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

An Giang, ngày 18 tháng 04 năm 2011





NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN
Kế toán trưởng


TRẦN THỊ VÂN LOAN
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

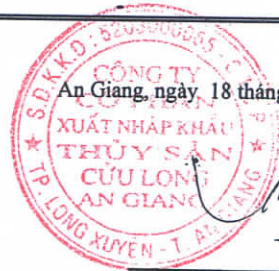
(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	252.025.337.847	252.782.267.770	252.025.337.847	252.782.267.770
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	442.563.898	737.826.037	442.563.898	737.826.037
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	251.582.773.949	252.044.441.733	251.582.773.949	252.044.441.733
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	211.354.265.085	204.395.522.133	211.354.265.085	204.395.522.133
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40.228.508.864	47.648.919.600	40.228.508.864	47.648.919.600
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	22.183.011.549	10.031.647.406	22.183.011.549	10.031.647.406
Chi phí tài chính	22	VI.4	16.106.558.255	9.331.638.892	16.106.558.255	9.331.638.892
Trong đó: chi phí lãi vay	23		16.091.548.769	9.175.260.230	16.091.548.769	9.175.260.230
Chi phí bán hàng	24	VI.5	14.538.282.019	16.717.101.128	14.538.282.019	16.717.101.128
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	7.878.968.295	5.199.452.043	7.878.968.295	5.199.452.043
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.887.711.844	26.432.374.943	23.887.711.844	26.432.374.943
Thu nhập khác	31		6.054.364	589.732.967	6.054.364	589.732.967
Chi phí khác	32		198.784.464	259.964.700	198.784.464	259.964.700
Lợi nhuận khác	40		(192.730.100)	329.768.267	(192.730.100)	329.768.267
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.694.981.744	26.762.143.210	23.694.981.744	26.762.143.210
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.19	3.401.811.158	3.038.958.543	3.401.811.158	3.038.958.543
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.293.170.586	23.723.184.667	20.293.170.586	23.723.184.667
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

An Giang, ngày 18 tháng 04 năm 2011


NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN
 Kế toán trưởng


TRẦN THỊ VÂN LOAN
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ năm năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		23.694.981.744	26.762.143.210
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		3.455.668.330	2.737.736.768
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(1.136.705.519)
Chi phí lãi vay	06		16.091.548.769	9.175.260.230
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				
trước thay đổi vốn lưu động	08		43.242.198.843	37.538.434.689
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.735.085.072	(65.372.357.042)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(79.616.289.890)	(4.333.310.481)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(22.209.930.391)	(11.839.232.176)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		487.388.572	209.880.495
Tiền lãi vay đã trả	13		(16.151.969.738)	(9.367.389.153)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(235.866.555)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4.742.058.800)	(378.898.645)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(71.255.576.332)	(53.778.738.868)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(109.099.091)	(1.599.571.728)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	35.652.435.100
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	502.390.482
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(109.099.091)	34.555.253.854

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Lũy kế từ năm năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm nay
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33 V.16	439.688.811.613 259.911.115.485
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34 V.16	(390.230.553.682) (298.523.611.572)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36 V.26	(10.477.204.050) -
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	38.981.053.881 (38.612.496.087)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(32.383.621.542) (57.835.981.101)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60 V.1	42.193.145.636 63.591.513.646
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	- 870.549.345
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 V.1	9.809.524.094 6.626.081.890

An Giang, ngày 18 tháng 04 năm 2011


NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN
 Kế toán trưởng


TRẦN THỊ VÂN LOAN
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản. Mua bán cá và thủy sản.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
2. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức Nhật ký chung.
3. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
2. **Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 – 10

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Trích lập quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được dùng để chi trả trợ cấp thất nghiệp. Mức trích quỹ bảo hiểm thất nghiệp là 1% quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm thất nghiệp và được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng thuế suất 20%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm thứ tư Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

Ngoài ra Công ty còn được hưởng thêm ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: được giảm 20% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập có được do doanh thu xuất khẩu đạt tỷ trọng trên 50% tổng doanh thu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

chính các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày: Ngày 31/03/2011 : 20.703 VND/USD

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	164.982.418	10.616.533.707
Tiền gửi ngân hàng	9.644.541.676	21.576.611.929
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tuần	-	10.000.000.000
Cộng	<u>9.809.524.094</u>	<u>42.193.145.636</u>

2. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm	1.530.000.000	1.530.000.000
Cộng	<u>1.530.000.000</u>	<u>1.530.000.000</u>

3. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quwat Albahr For Trading	95.479.802.190	87.801.845.136
Mohammed S.H. Shama Comercial EST	28.445.330.000	34.375.779.000
Saudi Pan Gulf Trading Co., LTD	13.108.104.200	17.286.809.200
Grupo Almos S.A.DEC.V	10.625.279.500	21.326.898.000
Pasapesca S.A	6.270.451.789	0
KIMBEX S.R.O	4.494.571.110	882.609.840
Maria Foods Co S.A.R.L	4.254.358.490	904.003.000
The Deep Seafood Co LLC	4.207.965.000	1.973.661.000
Magenta LLC	4.182.540.136	941.867.000
Montkaura, S.L	4.017.389.332	4.017.389.332
Alliance Seafood Group	3.722.512.830	3.722.512.830
Arabian Fisheries	3.555.761.000	2.920.261.000
Khách hàng khác	33.163.895.567	64.189.911.096
Cộng	<u>215.527.961.144</u>	<u>240.343.546.434</u>

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cty CP XNK Thủy Sản Cửu Long	10.373.998.173	-
Khu Mỹ Duyên	2.000.000.000	-
Trịnh Thị Hương	1.747.840.000	1.747.840.000
JSM Beijing Representative Office ,HK	1.484.733.770	1.484.733.770
Cty TNHH XS - TM Xuân Phong	647.654.000	647.654.000
Các nhà cung cấp khác	1.547.789.815	548.935.955
Cộng	<u>17.802.015.758</u>	<u>4.429.163.725</u>

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	82.620.000	82.620.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi ứng trước tiền cá nguyên liệu	262.875.136	262.875.136
Phải thu khác	0	55.176.000
Cộng	345.495.136	400.671.136

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	2.515.080.304	4.468.588.286
Công cụ, dụng cụ	7.151.840.077	6.588.999.148
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	142.340.511.164	88.327.745.142
Thành phẩm	129.047.577.713	106.850.836.232
Hàng gửi đi bán	15.854.181.629	11.056.732.189
Cộng	296.909.190.887	217.292.900.997

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

Số đầu năm	677.690.350
Phát sinh tăng trong kỳ	262.041.818
Đã kết chuyển vào chi phí trong kỳ	(485.786.521)
Số dư cuối kỳ	453.945.647

8. Tài sản ngắn hạn khác

Các khoản tạm ứng cho nhân viên.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	63.590.721.167	98.695.563.023	1.966.558.176	1.266.678.727	165.519.521.093
Mua / kết chuyển trong năm	-	40.000.000	0	69.099.091	109.099.091
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số cuối quý	63.590.721.167	98.735.563.023	1.966.558.176	1.335.777.818	165.628.620.184

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	6.691.626.022	22.208.801.579	785.627.824	681.071.385	30.367.126.810
Khấu hao trong kỳ	988.572.319	2.372.290.743	51.078.414	43.726.854	3.455.668.330
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối quý	7.680.198.341	24.581.092.322	836.706.238	724.798.239	33.822.795.140

Giá trị còn lại

Số đầu năm	56.899.095.145	76.486.761.444	1.180.930.352	585.607.342	135.152.394.283
Số cuối năm	55.910.522.826	74.154.470.701	1.129.851.938	610.979.579	131.805.825.044

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất	
Nguyên giá	
Số đầu năm	46.434.772.050
Tăng trong kỳ	
Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	46.434.772.050
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	1.235.366.727
Khấu hao trong kỳ	547.311.633
Giảm trong kỳ	-
Số cuối năm	1.782.678.360
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	45.199.405.323
Số cuối năm	44.652.093.690

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển trong năm	Số cuối quý
Mua sắm TSCĐ	-	-	-	-
XDCB dở dang	4.582.780.528	-	-	4.582.780.528
Số cuối quý	4.582.780.528			4.582.780.528

12. Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH một thành viên chế biến thức ăn thủy sản Cửu Long An Giang. Công ty này hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600928592 ngày 23 tháng 04 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp với vốn điều lệ là 32 tỷ VND. Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang đầu tư 31.908.477.198 VND tương đương 99,71% vốn điều lệ (theo Giấy phép là 100%).

13. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Tô Châu (*)	300.000	3.600.000.000	300.000	3.600.000.000
Cộng		3.600.000.000		3.600.000.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

Số đầu năm	1.278.329.994
Tăng trong năm	0
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(263.643.869)
Số cuối năm	1.014.686.125

15. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược khác	208.252.000	208.252.000
Cộng	208.252.000	208.252.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

16. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	449.998.023.861	397.331.007.858
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh An Giang ^(a)</i>	<i>176.337.199.315</i>	<i>127.141.296.308</i>
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang ^(b)</i>	<i>139.287.794.769</i>	<i>160.251.691.669</i>
<i>Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC Việt Nam ^(c)</i>	<i>56.100.173.972</i>	<i>25.384.360.000</i>
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Đồng Tháp ^(d)</i>	<i>8.729.922.240</i>	<i>3.041.260.000</i>
<i>Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ Việt Nam ^(e)</i>	<i>28.212.957.205</i>	<i>39.476.440.800</i>
<i>Ngân Hàng TMCP Công Thương VN – Chi nhánh An Giang ^(f)</i>	<i>41.329.976.360</i>	<i>42.035.959.081</i>
Vay Công ty TNHH một thành viên chế biến thức ăn thủy sản Cửu Long An Giang (không phải trả lãi)	10.690.000.000	10.690.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	9.626.274.216	12.835.032.288
Cộng	470.314.298.077	420.856.040.146

- (a) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh An Giang với lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ, để mua nguyên liệu và chi phí chế biến thủy sản. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là quyền sở hữu công trình xây dựng nhà máy chế biến thủy sản của Công ty.
- (b) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang với lãi suất thỏa thuận theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và hàng tồn kho.
- (c) Khoản vay Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC Việt Nam với lãi suất tại thời điểm nhận nợ, để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng xuất khẩu. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền nhận toàn bộ các khoản thanh toán phát sinh từ các hợp đồng mua bán và tổng giá trị các tài sản thế chấp tại mọi thời điểm không thấp hơn 50 tỷ VND.
- (d) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Đồng Tháp để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ hàng tồn kho.
- (e) Khoản vay Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ Việt Nam với lãi suất theo từng lần nhận nợ, để phục vụ sản xuất kinh doanh cá tra xuất khẩu. Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu với giá trị ròng trên sổ sách ít nhất bằng 3.000.000 USD.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	397.331.007.858	439.688.811.613	(387.021.795.610)	449.998.023.861
Vay tổ chức khác	10.690.000.000	0	0	10.690.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	12.835.032.288	0	(3.208.758.072)	9.626.274.216
Cộng	420.856.040.146	439.688.811.613	(390.230.553.682)	470.314.298.077

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

17. Phải trả cho người bán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các nhà cung cấp cá nguyên liệu	4.853.590.300	14.497.251.000
Cty Cổ Phần Thủy Sản Việt Thắng	3.118.733.746	5.915.960.894
Cty CP Bao Bì Thủy Sản	2.494.311.765	1.623.361.300
Cty TNHH SX BB TM Nguyên Phước	2.220.972.490	1.513.854.804
Cty TNHH Hoá Chất Thành Phương	1.328.855.000	747.010.000
Công ty CP Nhựa Rạng Đông	461.339.450	196.496.300
Khách hàng khác	3.141.447.217	22.329.456.584
Cộng	17.619.249.968	46.823.390.882

18. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Menex D.O.O	-	377.693.400
Mineti Group	47.330.000	47.330.000
M/S Gulfwest Company Limited	0	1.893.095.874
Jrigorifico Jahu LTDA	283.980.000	0
Cty TNHH Sản Xuất TM Nguyệt Trang	16.367.400	7.307.800
Mitras International Trading LLC	7.175.228	7.175.228
Các khách hàng khác	0	184.165.385
Cộng	354.852.628	2.516.767.687

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối quý</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.059.398.098)	3.401.811.158	0	2.342.413.060
Thuế thu nhập cá nhân	26.365.886	75.777.849	(72.639.942)	29.503.793
Thuế TNCN chia cổ tức 5%	0	522.795.950	0	522.795.950
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	0
Cộng	(1.033.032.212)	3.885.317.501	(69.639.942)	2.894.712.803

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu 0%, hàng tiêu thụ trong nước 5%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh IV.13.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.694.981.744	26.762.143.210

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Các khoản điều chỉnh tăng	198.784.464	259.964.700
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	23.893.766.208	27.022.107.910
Thu nhập chịu thuế suất không ưu đãi	20%	20%
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	4.779.573.035	5.883.449.264
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(1.377.761.877)	(2.844.490.721)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	<u>3.401.811.158</u>	<u>3.038.958.543</u>

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

20. Phải trả người lao động.

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả người lao động	5.306.080.445	4.013.954.597
Lương tháng 13 tạm trích trước	2.000.000.000	0
Cộng	<u>7.306.080.445</u>	<u>4.013.954.597</u>

21. Chi phí phải trả

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí hoa hồng	1.886.226.974	1.314.203.094
Chi phí cước tàu và phí chứng từ	4.114.502.166	0
Chi phí lãi vay	563.890.498	624.311.467
Chi phí vi sinh	260.982.273	282.735.000
Chi phí điện thoại	31.361.439	13.993.689
Trích trước tiền thuê đất	119.603.750	83.722.625
Chi phí khác	20.000.000	15.000.000
Cộng	<u>6.996.567.100</u>	<u>2.333.965.875</u>

22. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Bảo hiểm y tế	578.715.416	
Bảo hiểm xã hội	62.593.789	29.182.751
Kinh phí công đoàn	81.651.600	110.249.991
Bảo hiểm thất nghiệp	26.453.484	0
Phải trả khác	18.593.936	7.176.000
Cộng	<u>768.008.225</u>	<u>146.608.742</u>

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Trích bổ sung trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối quý
Quỹ khen thưởng	10.457.047.045	0	(4.742.058.800)	5.714.988.245

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Quỹ phúc lợi	1.679.784.253	0	0	1.679.784.253
Cộng	12.136.831.298	0	(4.742.058.800)	7.394.772.498

24. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển An Giang		-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh An Giang ^(a)	19.301.112.434	19.301.112.434
Cộng	19.301.112.434	19.301.112.434

- (a) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh An Giang với lãi suất 19%/năm, để bổ sung vốn trung dài hạn xây dựng phân xưởng 2 nhà máy chế biến thủy sản. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Số đầu năm	19.301.112.434
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	0
Số kết chuyển	0
Số tiền vay đã trả trong kỳ	0
Số cuối năm	19.301.112.434

25. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	211.833.725
Chi trong kỳ	(6.355.800)
Số cuối năm	205.477.925

26. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục đính kèm

Cổ phiếu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.000.000	11.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.000.000	11.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.000.000	11.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Quý đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quý dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
 - Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.
- Quý khác được dùng chi thưởng cho Ban điều hành.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 1	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	252.025.337.847	252.782.267.770
- Doanh thu bán thành phẩm	217.310.745.716	222.102.726.713
- Doanh thu bán phụ phẩm	34.704.250.631	30.642.767.847
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.341.500	36.773.210
Khoản giảm trừ doanh thu:	(442.563.898)	(737.826.037)
- Hàng bán bị trả lại	(442.563.898)	0
- Giảm giá hàng bán		(737.826.037)
Doanh thu thuần	251.582.773.949	252.044.441.733
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	216.868.181.818	221.364.900.676
- Doanh thu thuần bán phụ phẩm	34.704.250.631	30.642.767.847
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	10.341.500	36.773.210

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ là thành phẩm cung cấp, chi tiết như sau:

	Quý 1	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (*)	261.020.188.447	185.755.440.337
Chi phí nhân công trực tiếp	12.421.734.400	13.390.113.500
Chi phí sản xuất chung	11.553.267.181	847.8331.411
Tổng chi phí sản xuất	284.995.190.028	207.623.885.248
Chênh lệch chi phí sản xuất dở dang	(54.012.766.022)	-
Tổng giá thành sản xuất	230.982.424.006	207.623.885.248
Chênh lệch thành phẩm tồn kho	(26.994.190.921)	(3.228.363.115)
Thành phẩm mua ngoài	7.366.032.000	
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	211.354.265.085	204.395.522.133

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	143.402.374	1.029.489.896
Lãi cho vay	0	1.136.705.519

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Quý 1	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.039.609.175	7.865.451.991
Cộng	22.183.011.549	10.031.647.406

4. Chi phí tài chính

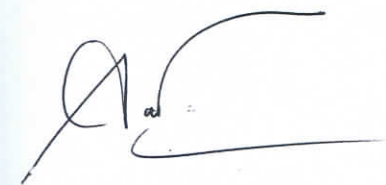
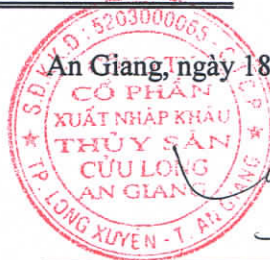
	Quý 1	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	16.091.548.769	9.175.260.230
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.009.486	156.378.662
Cộng	16.106.558.255	9.331.638.892

5. Chi phí bán hàng

	Quý 1	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí vi sinh	634.286.772	709.218.717
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.903.995.247	16.007.882.411
Cộng	14.538.282.019	16.717.101.128

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	5.559.470.445	3.386.129.867
Chi phí vật liệu quản lý	5.976.240	9.136.545
Chi phí công cụ văn phòng	131.944.452	146.740.128
Chi phí khấu hao tài sản cố định	205.796.973	143.999.124
Thuế, phí và lệ phí	49.448.805	38.881.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.610.827.906	1.196.444.695
Chi phí khác	315.503.474	278.120.559
Cộng	7.878.968.295	5.199.452.043

**NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN**
Kế toán trưởng

An Giang, ngày 18 tháng 04 năm 2011

TRẦN THỊ VÂN LOAN
Tổng Giám đốc

ĐƠN VỊ: VND
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000		796.203.063	3.202.055.121	8.005.137.804	68.908.225.596	170.911.621.584
Chênh lệch tỷ giá tăng trong năm trước	-		14.263.239.961	-	-	-	14.263.239.961
Phát hành cổ phiếu trong năm trước	20.000.000.000	19.920.224.200	-	-	-	-	39.920.224.200
Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	60.083.938.707	60.083.938.707
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	-	(35.500.000.000)	(35.500.000.000)
Chênh lệch tỷ giá giảm trong năm trước	-	-	(15.059.443.024)	-	-	-	(15.059.443.024)
Trích các quỹ trong năm trước	-	-	-	1.201.224.782	3.003.061.954	(9.009.185.863)	(4.804.899.127)
Chỉ quỹ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	110.000.000.000	19.920.224.200	-	4.403.279.903	11.008.199.758	84.482.978.440	229.814.682.301
Số dư đầu năm nay	110.000.000.000	19.920.224.200	-	4.403.279.903	11.008.199.758	84.482.978.440	229.814.682.301
Chênh lệch tỷ giá tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	20.293.170.586	20.293.170.586
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	(11.000.000.000)	(11.000.000.000)
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Chỉ quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	110.000.000.000	19.920.224.200	-	4.403.279.903	11.008.199.758	93.776.149.026	239.107.852.887

An Giang, ngày 18 tháng 04 năm 2011



(Signature)

Nguyễn Thị Bích Vân
Kế toán trưởng

Trần Thị Vân Loan
Tổng Giám đốc